

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.121.147	1.948.066
Tiền mặt bằng ngoại tệ	472.445	374.120
Vàng tiền tệ	12.875	22.176
	2.606.467	2.344.362

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	10.554.041	4.277.784
- Bằng ngoại tệ	1.442	1.553
	10.555.483	4.279.337

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.956.048	7.102.674
- Bằng VND	5.042.175	1.353.520
- Bằng ngoại tệ	3.913.873	5.749.154
Tiền gửi có kỳ hạn	15.013.456	9.018.894
- Bằng VND	6.058.483	6.955.794
- Bằng ngoại tệ	8.954.973	2.063.100
	23.969.504	16.121.568

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00% - 0,20%	0,30%
- Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	4,40% - 9,60%	1,60% - 9,60%
- Bằng ngoại tệ	2,00% - 3,40%	1,55% - 2,10%

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>
Bằng VND	9.589.218	11.146.941
Bằng ngoại tệ	1.800.633	2.765.812
	11.389.851	13.912.753

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Bằng VND	3,00% - 7,60%	3,20% - 5,40%
Bằng ngoại tệ	2,70% - 4,18%	2,40% - 3,40%

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	26.403.307	22.931.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ	7.583.090	6.729.718
Trái phiếu Chính phủ	3.723.271	3.822.161
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.724.819	116.614
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	1.711.904	116.614
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.135.000	2.790.943
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(10.861)	(16.972)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(10.544)	(14.194)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(317)	(2.778)
	7.572.229	6.712.746

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2018	14.194	2.778	16.972
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(3.650)	(2.461)	(6.111)
Tại ngày 31/12/2018	10.544	317	10.861

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2017	11.285	-	11.285
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	2.909	2.778	5.687
Tại ngày 31/12/2017	14.194	2.778	16.972

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	5.435.175	4.137.774
- Chưa niêm yết	2.147.915	2.591.944
	7.583.090	6.729.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	158.049.438	157.988.608
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	361.280	1.983.527
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	472.609	358.449
Các khoản trả thay khách hàng	94.473	2.166
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	39.228	7.158
	159.017.028	160.339.908

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Cho vay bằng VND	0,00% - 19,45%	0,00% - 19,35%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,23% - 6,59%	1,70% - 6,75%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	153.626.360	96,61	155.423.383	96,94
Nợ cần chú ý	2.587.219	1,63	2.332.648	1,45
Nợ dưới tiêu chuẩn	237.758	0,15	575.397	0,36
Nợ nghi ngờ	862.510	0,54	455.567	0,28
Nợ có khả năng mất vốn	1.703.181	1,07	1.552.913	0,97
	159.017.028	100,00	160.339.908	100,00

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNN, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư số 02/2013/TT-BTC và Quyết định số 780/QĐ-NHNN trước đây như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	18.305	75.724
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	582	649
	18.887	76.373

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	59.010.188	37,11	62.586.711	39,04
Nợ trung hạn	36.774.904	23,13	42.894.846	26,75
Nợ dài hạn	63.231.936	39,76	54.858.351	34,21
	159.017.028	100,00	160.339.908	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	88.005.538	55,34	96.521.607	60,20
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	260.998	0,16	301.494	0,19
Khai khoáng	1.590.134	1,00	1.271.854	0,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.076.386	12,01	20.070.075	12,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.409.681	1,52	1.858.933	1,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.526	0,01	88.955	0,06
Xây dựng	8.095.573	5,09	6.100.546	3,80
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21.171.980	13,31	14.726.910	9,19
Vận tải kho bãi	2.853.511	1,79	3.257.263	2,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	927.745	0,58	5.571.892	3,48
Thông tin và truyền thông	147.061	0,09	1.081.104	0,67
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.468.647	5,95	9.304.078	5,80
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.004.781	8,81	20.776.234	12,96
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	791.378	0,50	767.880	0,48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	201.007	0,13	1.868.575	1,17
Giáo dục và đào tạo	154.973	0,10	71.687	0,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	37.304	0,02	84.188	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	127.065	0,08	15.818	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	6.568.616	4,13	9.267.660	5,78
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	95.172	0,06	36.461	0,02
Cho vay cá nhân	71.011.490	44,66	63.818.301	39,80
	159.017.028	100,00	160.339.908	100,00

9.4 Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018		31/12/2017 (phân loại lại) (*)	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	88.005.538	55,34	96.521.607	60,20
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	6.902.256	4,34	8.817.905	5,50
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	35.025.025	22,03	32.494.895	20,27
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	76.316	0,05	63.292	0,04
Công ty cổ phần khác	43.234.058	27,18	51.776.365	32,29
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	322.237	0,20	401.537	0,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.039.895	1,28	2.076.046	1,30
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	25.637	0,02	70.592	0,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	380.055	0,24	820.739	0,51
Khác	59	0,00	236	0,00
Cho vay cá nhân	71.011.490	44,66	63.818.301	39,80
	159.017.028	100,00	160.339.908	100,00

(*) Phân loại về đúng loại hình doanh nghiệp của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự phòng chung	1.219.151	1.057.397
Dự phòng cụ thể	1.159.829	823.449
	2.378.980	1.880.846

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2018	823.449	1.057.397	1.880.846
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	2.889.488	161.754	3.051.242
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(2.553.108)	-	(2.553.108)
Tại ngày 31/12/2018	1.159.829	1.219.151	2.378.980

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2017	494.045	1.003.508	1.497.553
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	2.077.318	53.889	2.131.207
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.747.914)	-	(1.747.914)
Tại ngày 31/12/2017	823.449	1.057.397	1.880.846

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	65.129.687	44.813.540
- Chứng khoán nợ	65.129.687	44.813.540
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	20.236.200	5.715.484
- Chứng khoán nợ	20.236.200	5.715.484
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(345.258)	(181.251)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(185.836)	(146.704)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(159.422)	(34.547)
	85.020.629	50.347.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ	65.129.687	44.813.540
Trái phiếu Chính phủ	8.793.593	13.048.507
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	19.516.744	17.009.710
Trong đó:		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>11.114.162</i>	<i>12.459.709</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	36.819.350	14.755.323
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(185.836)	(146.704)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(182.039)	(131.056)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(3.797)	(15.648)
	64.943.851	44.666.836

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ	20.236.200	5.715.484
Trái phiếu Chính phủ	-	569.283
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.000	2.030.001
Trong đó:		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>30.000</i>	<i>30.001</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	20.206.200	3.116.200
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(159.422)	(34.547)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(159.422)	(34.547)
	20.076.778	5.680.937

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.481.190	23.492.684

11.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	341.461	165.603
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.797	15.648
	345.258	181.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2018	165.603	15.648	181.251
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	175.858	(11.851)	164.007
Tại ngày 31/12/2018	341.461	3.797	345.258

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2017	93.018	-	93.018
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	72.585	15.648	88.233
Tại ngày 31/12/2017	165.603	15.648	181.251

Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau:

	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	1.367.540
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	-	1.663.766
Số dư phòng đã sử dụng	-	(3.031.306)
Số dư cuối năm	-	-

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	1.450.000	2.181.412
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	12.223	11.424
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	-	(1.756)
	1.462.223	2.191.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	94,49999	1.000.000	100	1.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	100	410.000	100	410.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương (*)	100	40.000	100	40.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	-	-	100	731.412
		1.450.000		2.181.412

(*) Vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương được chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần và tỷ lệ nắm giữ của Ngân hàng là 99,9995%.

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	0,00	417	0,00	417
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.804	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	9,88	1.040
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,42	1.000	0,42	1.000
		12.223		11.424

12.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Số dư đầu năm	1.756	4.384
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(1.756)	(2.628)
Số dư cuối năm	-	1.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	336.729	1.092.771	146.750	1.850	1.578.100
Mua trong năm	117.122	176.119	10.795	-	304.036
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.790	3.711	6.920	-	113.421
Thanh lý	(106.289)	(97.798)	-	(171)	(204.258)
Giảm khác	(4.629)	(530)	-	(76)	(5.235)
Số dư cuối năm	445.723	1.174.273	164.465	1.603	1.786.064
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.930	893.576	88.426	1.490	1.016.422
Khấu hao trong năm	13.549	90.516	13.980	153	118.198
Thanh lý	(10.721)	(93.369)	-	(164)	(104.254)
Giảm khác	-	(530)	-	(76)	(606)
Số dư cuối năm	35.758	890.193	102.406	1.403	1.029.760
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	303.799	199.195	58.324	360	561.678
Tại ngày cuối năm	409.965	284.080	62.059	200	756.304

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	241.177	1.096.595	137.870	1.850	1.477.492
Mua trong năm	95.552	29.023	8.880	-	133.455
Thanh lý	-	(32.774)	-	-	(32.774)
Giảm khác	-	(73)	-	-	(73)
Số dư cuối năm	336.729	1.092.771	146.750	1.850	1.578.100
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.853	820.145	69.439	1.303	912.740
Khấu hao trong năm	10.673	106.031	18.907	187	135.798
Thanh lý	-	(32.043)	-	-	(32.043)
Tăng/(giảm) khác	404	(557)	80	-	(73)
Số dư cuối năm	32.930	893.576	88.426	1.490	1.016.422
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	219.324	276.450	68.431	547	564.752
Tại ngày cuối năm	303.799	199.195	58.324	360	561.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	698.933	397.845

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Đơn vị: triệu đồng				
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	809.634	613.935	2.048	1.425.617
Mua trong năm	40.942	25.212	-	66.154
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.888	4.050	-	11.938
Tặng khác	-	4.629	-	4.629
Thanh lý	(339)	-	(42)	(381)
Số dư cuối năm	858.125	647.826	2.006	1.507.957
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	475.493	18.447	266	494.206
Hao mòn trong năm	86.198	12.120	78	98.396
Thanh lý	(243)	-	(42)	(285)
Số dư cuối năm	561.448	30.567	302	592.317
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	334.141	595.488	1.782	931.411
Tại ngày cuối năm	296.677	617.259	1.704	915.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	789.747	613.480	2.048	1.405.275
Mua trong năm	35.184	455	-	35.639
Thanh lý	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư cuối năm	809.634	613.935	2.048	1.425.617
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	401.061	6.548	188	407.797
Hao mòn trong năm	89.729	11.899	78	101.706
Thanh lý	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư cuối năm	475.493	18.447	266	494.206
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	388.686	606.932	1.860	997.478
Tại ngày cuối năm	334.141	595.488	1.782	931.411

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	192.484	170.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản phải thu	11.481.699	9.415.143
Các khoản phải thu nội bộ	64.572	20.079
Các khoản phải thu bên ngoài	11.417.127	9.395.064
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	286.380	574.726
- Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	377.467	2.352.839
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.050
- Trả trước cho người bán	90.734	54.376
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	77.349	45.586
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	3.457.983	943.174
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iv)	-	1.862.038
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (v)	4.240.462	2.789.982
- Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	2.259.597	71.266
- Phải thu gốc, lãi trái phiếu đến hạn vào ngày nghỉ lễ	231.486	368.300
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	375.663	312.727
Các khoản lãi, phí phải thu	5.619.490	3.794.844
Tài sản Có khác	707.320	529.770
- Vật liệu	10.020	23.694
- Chi phí trả trước	697.300	506.076
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vi)	(74.670)	(1.283.537)
	17.733.839	12.456.220

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc thuê tòa nhà Hội sở chính tại 191 Bà Triệu.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Đây là các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng, trong đó có khoản tạm ứng để mua bất động sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 16 tháng 1 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu đối với bất động sản trên và hạch toán tăng tài sản cố định tương ứng.
- (iv) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.
- (v) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng hoặc ngân hàng tài trợ thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(vi) Dự phòng cho các tài sản Có nội bằng khác bao gồm dự phòng cho hàng tồn kho, các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm, phải thu từ hợp đồng bán nợ và các tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	34.950	1.242.318
- Dự phòng chung	34.906	22.127
- Dự phòng cụ thể	44	1.220.191
Dự phòng khác	39.720	41.219
	74.670	1.283.537

Biến động dự phòng cho các tài sản Có khác như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Số dư đầu năm	1.283.537	1.476.587
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong năm (Thuyết minh 32)	(1.220.903)	(193.809)
Trích lập dự phòng chung cho phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (Thuyết minh 32)	12.675	986
Trích lập dự phòng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 32)	859	-
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác (Thuyết minh 31)	44	21
Sử dụng dự phòng trong năm	(44)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 31)	(1.498)	(248)
Số dư cuối năm	74.670	1.283.537

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.120	1.000.000
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.024.907	-
	6.025.027	1.000.000

Khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thời hạn 2 tháng, lãi suất năm là 4,4%. Khoản vay Ngân hàng Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thời hạn từ 1 đến 2 tuần và lãi suất năm là 4,75%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.037.660	1.034.479
- Bằng VND	5.036.111	1.033.954
- Bằng ngoại tệ	1.549	525
Tiền gửi có kỳ hạn	23.935.795	20.843.110
- Bằng VND	22.057.000	16.600.300
- Bằng ngoại tệ	1.878.795	4.242.810
	28.973.455	21.877.589

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 5,50%	1,00% - 7,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,42% - 3,40%	1,60% - 2,20%

16.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bằng VND	1.542.567	19.281.553
Bằng ngoại tệ	5.612.906	5.727.897
	7.155.473	25.009.450

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Bằng VND	3,50% - 5,99%	3,50% - 5,90%
Bằng ngoại tệ	0,70% - 4,17%	0,75% - 5,40%

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	55.544.308	38.664.954
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	49.057.257	34.492.309
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.487.051	4.172.645
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	144.096.572	129.837.846
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	137.118.865	122.103.278
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.977.707	7.734.568
Tiền gửi ký quỹ	3.188.540	3.008.495
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.080.503	2.843.993
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	108.037	164.502
	202.829.420	171.511.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30% - 7,60%	0,30% - 11,94%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,75%

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	60.772.960	29,96	50.467.451	29,43
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	3.720.237	1,83	2.658.251	1,55
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	25.944.779	12,79	20.002.372	11,66
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	126.038	0,06	132.206	0,08
Công ty cổ phần khác	24.469.048	12,07	23.100.099	13,47
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	54.135	0,03	99.386	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.898.416	1,43	2.683.171	1,56
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.269	0,00	3.010	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.882.692	0,93	1.227.830	0,72
Khác	1.671.346	0,82	561.126	0,33
Tiền gửi của cá nhân	142.056.460	70,04	121.043.844	70,57
	202.829.420	100,00	171.511.295	100,00

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2018		31/12/2017	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	64.416.164	(64.693)	26.744.367	144.445
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	75.166.996	(191.614)	103.970.254	(173.684)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	11.386.132	(54.006)	5.148.488	65.531
	150.969.292	(310.313)	135.863.109	36.292

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dưới 12 tháng (i)	6	6
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	8.714.213	11.064.150
Trên 5 năm (iii)	3.900.000	6.600.000
	12.614.219	17.664.156

- (i) Bao gồm các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm là 0,00% (2017: 0,00%).
- (ii) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,50% đến 8,20% (2017: 5,60% đến 8,20%).
- (iii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm trong khoảng từ 8,20% đến 8,80% (2017: 7,73% đến 8,80%).

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	3.410.598	2.767.482
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.011.649	3.553.916
Các khoản phải trả nội bộ	12.582	13.465
Các khoản phải trả bên ngoài	7.999.067	3.540.451
- Chuyển tiền phải trả	5.059.137	927.230
- Phải trả nhân viên	609.253	558.764
- Thuế phải trả (i)	775.836	824.615
- Doanh thu chưa thực hiện	834	9.125
- Trích trước chi phí lương	401.467	237.113
- Chi phí trích trước khác	437.766	365.672
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	1.965	20.135
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.012	2.443
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	19.577	6.990
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	137.805	176.298
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	83.833	156.580
- Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	85.103	105.583
- Các khoản phải trả khác	379.479	149.903
	11.422.247	6.321.398

- (i) Thuế phải trả:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	15.102	8.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	732.820	787.359
Các loại thuế khác	27.914	29.188
	775.836	824.615

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số điều chỉnh	Số đã nộp	
Thuế GTGT	8.068	148.573	2	(141.541)	15.102
Thuế TNDN	787.359	1.856.819	-	(1.911.358)	732.820
Các loại thuế khác	29.188	386.501	(270)	(387.505)	27.914
Thuế phải trả	824.615	2.391.893	(268)	(2.440.404)	775.836

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ước tính như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	9.855.370	7.056.969
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(781.988)	(30.794)
- Doanh thu từ năm trước chuyển sang	(144.636)	-
- Chênh lệch tạm thời phát sinh từ năm trước được khấu trừ năm nay	-	(88.130)
- Các khoản chi không khấu trừ năm trước năm nay được hoàn nhập	(190.213)	(255.642)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	517.014	237.515
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.255.547	6.919.918
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.851.109	1.383.984
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.710	(22.215)
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	1.856.819	1.361.769
Thuế TNDN phải trả đầu năm	787.359	292.033
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.911.358)	(866.443)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	732.820	787.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2017: 20%).

21.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	<u>2018</u> <u>triệu đồng</u>	<u>2017</u> <u>triệu đồng</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>-</u>	<u>(17.626)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2018	11.655.307	(4.043.249)	2.165.058	3.832.383	2.014.961	474	5.847.818	9.345.460	24.970.394
Tăng vốn trong năm	23.310.615	-	(13.986.369)	(3.496.592)	-	-	(3.496.592)	(5.827.654)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	7.998.551	7.998.551
Bán cổ phiếu quỹ	-	4.043.249	12.297.928	-	-	-	-	-	16.341.177
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	399.928	799.855	-	1.199.783	(1.199.783)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(59)	-	(59)	-	(59)
Số dư tại ngày 31/12/2018	34.965.922	-	476.617	735.719	2.814.757	474	3.550.950	10.296.574	49.290.063

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2017	8.878.079	-	-	3.548.504	1.447.467	474	4.996.445	4.519.522	18.394.046
Tăng vốn trong năm	700.000	-	1.399.999	-	-	-	-	-	2.099.999
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	2.077.228	-	765.059	-	-	-	-	-	2.842.287
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.677.574	5.677.574
Mua cổ phiếu quỹ	-	(4.043.249)	-	-	-	-	-	-	(4.043.249)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	283.879	567.757	-	851.636	(851.636)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(263)	-	(263)	-	(263)
Số dư tại ngày 31/12/2017	11.655.307	(4.043.249)	2.165.058	3.832.383	2.014.961	474	5.847.818	9.345.460	24.970.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

22.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Vốn điều lệ	34.965.922	11.655.307
Thặng dư vốn cổ phần	476.617	2.165.058
Cổ phiếu quỹ	-	(4.043.249)
	35.442.539	9.777.116

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	3.496.592.160	1.165.530.720
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.496.592.160	1.165.530.720

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2018	2017
Số cổ phần đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	993.177.375	887.807.871
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	2.331.061.440	70.000.000
Trái phiếu chuyển đổi đã chuyển đổi trong năm	-	207.722.849
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(172.353.345)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	172.353.345	-
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12	3.496.592.160	993.177.375

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện bán 14.699.730 cổ phiếu quỹ cho cán bộ, nhân viên theo Chương trình lựa chọn bán cổ phần cho người lao động và bán 157.653.615 cổ phiếu quỹ cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngân hàng cũng đã tăng vốn điều lệ từ 11.655.307 triệu đồng lên 34.965.921 triệu đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Quyết định số 1624/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 4331/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100230800 sửa đổi lần thứ 50 ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

22.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	598.223	321.916
Thu nhập lãi cho vay	15.394.979	13.361.913
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	4.092.918	3.474.260
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	312.998	280.709
Thu khác từ hoạt động tín dụng	630.025	82.378
	21.029.143	17.521.176

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	8.250.704	7.673.815
Trả lãi tiền vay	430.472	317.306
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.324.587	701.358
	10.005.763	8.692.479

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng (phân loại lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.020.828	4.012.138
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.763.054	1.465.532
Dịch vụ ngân quỹ	2.523	1.355
Dịch vụ ủy thác và đại lý	146.271	1.508.857
Dịch vụ tư vấn	33.798	2.281
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	722.481	512.882
Dịch vụ khác	352.701	521.231
Chi phí hoạt động dịch vụ	(858.796)	(575.745)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(517.780)	(277.684)
Dịch vụ ngân quỹ	(58.102)	(53.905)
Dịch vụ khác	(282.914)	(244.156)
	2.162.032	3.436.393

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.879.317	1.104.966
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.030.351	193.080
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	848.966	911.886
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.645.566)	(826.443)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(154.420)	(244.100)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.491.146)	(582.343)
	233.751	278.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	350.135	539.888
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(187.865)	(137.418)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 8</i>)	3.650	(2.909)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá cho chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	2.461	(2.778)
	168.381	396.783

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	950.307	674.616
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(331.953)	(175.018)
Trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 11.4</i>)	(175.858)	(72.585)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 11.4</i>)	11.851	(15.648)
	454.347	411.365

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	3.088.141	1.862.530
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.544.089	193.008
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.419.581	1.110.337
Thu nhập từ tất toán sớm trái phiếu đặc biệt VAMC	-	424.134
Thu nhập khác	124.471	135.051
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(1.519.775)	(253.113)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.228.490)	(128.764)
Chi khác	(291.285)	(124.349)
	1.568.366	1.609.417

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	781.988	30.794
Thu từ thanh lý công ty con (*)	927.339	-
Thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	355.192
	1.709.327	385.986

(*) Đây là thu nhập từ việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng (phân loại lại)</i>
Lương và các chi phí liên quan		3.000.730	2.430.825
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		300.947	263.405
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		613.158	590.414
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		216.594	237.504
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		99.297	74.347
Chi phí dụng cụ và thiết bị		85.721	51.528
Chi phí thông tin liên lạc		37.678	34.408
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		210.795	218.695
Chi phí điện nước		66.671	53.067
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		193.813	166.187
Công tác phí		92.085	63.726
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	12.3	(1.756)	(2.628)
Chi phí dự phòng cho các tài sản Có khác		(1.454)	(227)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14	(1.498)	(248)
- Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác	14	44	21
Chi về nghiệp vụ tư vấn		151.611	113.818
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ		34.901	29.408
Chi hội nghị		75.687	41.949
Chi phí hoạt động khác		443.863	321.619
		5.620.341	4.688.045

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	161.754	53.889
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	2.889.488	2.077.318
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	11.4	-	1.663.766
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng mua bán nợ	14	(1.220.903)	(193.809)
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ dịch vụ thu tín dụng nhập hàng trả chậm	14	12.675	986
Trích lập dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	14	859	-
		1.843.873	3.602.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng	2.606.467	2.344.362
Tiền gửi tại NHNN	10.555.483	4.279.337
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	23.937.021	16.045.774
	37.098.971	22.669.473

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i> <i>(trình bày lại)</i>
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	8.511	7.569
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.479.932	1.912.826
2. Phụ cấp và thu nhập khác	520.798	517.999
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.000.730	2.430.825
4. Tiền lương bình quân/tháng	24	21
5. Thu nhập bình quân/tháng	29	27

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Của khách hàng	525.531.081	407.692.089
Bất động sản	223.402.821	183.357.316
Động sản	52.218.872	52.230.799
Giấy tờ có giá	122.795.518	72.913.916
Các tài sản đảm bảo khác	127.113.870	99.190.058
Của các tổ chức tín dụng khác	4.282.349	1.733.143
Giấy tờ có giá	4.273.905	1.724.979
Các tài sản đảm bảo khác	8.444	8.164
	529.813.430	409.425.232

35.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư	2.010.000	17.662.700
Các tài sản đảm bảo khác	-	1.930.000
	2.010.000	19.592.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trái phiếu

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	2018				2017			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(ii)								
Mệnh giá trái phiếu		-	499.990	-	499.990	-	-	-	-
Lãi phải thu trái phiếu		-	19.315	-	19.315	-	-	-	-

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	2018				2017			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)								
Số dư cho vay khách hàng		394.097	652.705	(559.466)	487.336	407.606	285.092	(298.601)	394.097
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.978	41.343	(41.192)	2.129	1.225	32.075	(31.322)	1.978
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	(ii)								
Số dư cho vay khách hàng		890.802	1.648.913	(1.381.555)	1.158.160	681.982	1.192.178	(983.358)	890.802
Lãi phải thu cho vay khách hàng		696	47.421	(47.258)	859	430	38.461	(38.195)	696
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	(iii)								
Số dư cho vay khách hàng		590.000	-	-	590.000	-	590.000	-	590.000
Lãi phải thu cho vay khách hàng		3.278	61.314	(61.694)	2.898	-	3.278	-	3.278
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)								
Số dư cho vay khách hàng		450.000	-	-	450.000	550.000	-	(100.000)	450.000
Lãi phải thu cho vay khách hàng		11.780	46.396	(58.044)	132	149	48.624	(36.993)	11.780